

trên diện hình hơn ở các lô uống cao khô chiết ethanol từ lá xa kê liều 0,343 g/kg và 0,686 g/kg.

Lời cảm ơn: Nhóm nghiên cứu xin chân thành

cảm ơn Viện Dược liệu đã tài trợ kinh phí nghiên cứu thông qua đề tài cơ sở 2022 của Trung Tâm Sâm và Dược liệu thành phố Hồ Chí Minh.

Tài liệu tham khảo

1. Kearney P. M., Whelton M., Reynolds K., Muntner P., Whelton P. K., He J. (2005), Global burden of hypertension: analysis of worldwide data, *Lancet (London, England)*, 365(9455), 217-223.
2. Sikarwar M. S., Hui B. J., Subramaniam K., Valeisamy B. D., Yean L. K., Balaji K. (2014), *Journal of Applied Pharmaceutical Science*, 4(8), 91-97.
3. Oluwatosi A., Olubukola O. (2014), Effects of methanol extract of breadfruit (*Artocarpus altilis*) on atherogenic indices and redox status of cellular system of hypercholesterolemic male rats, *Advances in Pharmacological Sciences*, 1-34.
4. Abbie I., Emily N., Herbert C., Stoerk P., Joseph P. (1992), Induction of arterial hypertension in normal and adrenalectomized rats given cortisone acetate, *The Journal of Experimental Medicine*, 96(3), 187-205.
5. Yigal M., Martin P., Detlev G. (1998), Lessons from rat models of hypertension: from Goldblatt to genetic engineering, *Cardiovascular Research*, 39, 77-88.
6. Sheng L. (2016), Beta3 adrenergic receptor is involved in vascular injury in deoxycorticosterone acetate-salt hypertensive mice, *FEBS Letters*, 590(6), 769-78.
7. Saruta T. (1996), Mechanism of glucocorticoid-induced hypertension, *Hypertension Research*, 19(1), 1-8.
8. Whitworth J. (1987), Mechanisms of glucocorticoid-induced hypertension, *Kidney international*, 31(5), 1213-1224.
9. Nguyễn Thị Bảo Anh., Vũ Thị Ngọc Thanh., Phạm Thị Vân Anh. (2017), Nghiên cứu tác dụng hạ huyết áp của Geraniin chiết xuất từ vỏ chôm chôm trên thực nghiệm, *Tạp chí Nghiên cứu y học*, 108(3), 74-80.
10. Đoàn Văn Viên. (2017), Xây dựng mô hình tăng huyết áp trên chuột nhắt, *Luận văn thạc sĩ Dược học-Đại học Y Dược tp.HCM*, 62-63.
11. Man S., Yang L. (2020), Antihypertensive and renal protective effect of Shunaoxin pill combined with captopril on spontaneous hypertension rats, *Biomedicine and Pharmacotherapy*, 125, 109977.
12. Gan Z., Huang D., Jiang J., Li Y. (2018), Captopril alleviates hypertension-induced renal damage, inflammation, and NF- κ B activation, *Brazilian Journal of Medical and Biological Research*, 51(11), 1-9.
13. Siddesha J., Angaswamy N., Vishwanath S. (2011), Phytochemical screening and evaluation of *in vitro* angiotensin-converting enzyme inhibitory activity of *Artocarpus altilis* leaf, *Formerly Natural Product Letters*, 25(20), 1931-1940.
14. Shimizu K., Kondo R. (1998), The Inhibitor Components from *Artocarpus incisus* on Melanin Biosynthesis, *Planta Medica*, 64, 408-412.

Tạp chí Dược liệu, tập 29, số 1/2024 (Trang 52 - 59)

ĐA DẠNG NGUỒN TÀI NGUYÊN CÂY THUỐC TẠI TỈNH KIÊN GIANG

Trần Thị Liên¹, Cao Ngọc Giang¹, Trần Minh Ngọc², Lê Đức Thanh¹, Nguyễn Minh Hùng¹,

Nguyễn Xuân Trường¹, Ngô Thị Minh Huyền^{1,*}

¹Viện Dược liệu; ²Cục Y Dược cổ truyền

*Email: ngominhhuyen129@gmail.com

(Nhận bài ngày 18 tháng 7 năm 2023)

Tóm tắt

Nghiên cứu này được tiến hành nhằm đánh giá đa dạng nguồn tài nguyên cây thuốc tại tỉnh Kiên Giang. Kết quả nghiên cứu đã xác định được 1.124 loài cây làm thuốc, thuộc 562 chi, 152 họ, 9 lớp, 6 ngành thực vật là ngành Thông đất (Lycopodiophyta), ngành Dương xỉ (Pteridophyta), ngành Tuế (Cycadophyta), ngành Thông (Pinophyta), ngành Dây gắm (Gnetophyta) và ngành Ngọc lan (Magnoliophyta). Trong đó, ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) là đa dạng nhất chiếm 95,11% tổng số loài. Có 6 dạng sống chính của cây thuốc được ghi nhận, nhóm cây thân gỗ chiếm tỷ lệ cao nhất đạt 42,62%. Các bộ phận sử dụng của cây thuốc được chia thành 6 nhóm là thân/vỏ, lá/cành, rễ/rễ củ, cả cây, hoa/quả/hạt và nhóm nhựa/mủ, trong đó nhóm thân/vỏ và lá/cành được sử dụng nhiều nhất chiếm lần lượt là 30,25% và 31,41%. Các kết quả cũng cho thấy có 20 nhóm bệnh được chữa trị bằng cây thuốc, trong đó nhóm cây thuốc chữa bệnh ngoài da, nhóm trị bệnh về gan, thận, mật, đường tiết niệu và tiêu hóa là 3 nhóm chiếm tỷ lệ cao nhất từ 26,25% đến 34,96%. 145 loài cây thuốc có phân bố ở Kiên Giang là các loài nguy cấp, quý, hiếm, bị đe dọa.

Từ khóa: Cây thuốc, Đa dạng thực vật, Kiên Giang.

Summary

Diversity of Medicinal Plant Resources in Kien Giang Province

This research was conducted to assess the diversity of medicinal plant resources in Kien Giang province. 1.124 medicinal plant species were recorded, belonging to 562 genera, 152 families, 9 classes, and 6 divisions (Lycopodiophyta, Pteridophyta, Cycadophyta, Pinophyta, Gnetophyta, Magnoliophyta). Among these 6 divisions, Magnoliophyta is the most diverse with 95.11% of the total species. There are 6 main life forms of medicinal plants recorded, and the group of woody plants accounts for the highest proportion of 42.62%. In the parts used as medicine, stem/bark and leaves/branch are the most used accounting for 30.25% and 31.41%, respectively. The results showed that there were 20 groups of diseases that could be treated by using medicinal plants, and dermatology, digestive, and liver, kidney, gallbladder, urology diseases occupy the highest rates from 26% to 35%. 145 medicinal plant species distributed in Kien Giang province are threatened.

Keywords: Medicinal plant, Plant diversity, Kien Giang.

1. Đặt vấn đề

Kiên Giang có đủ các dạng địa hình từ đồng bằng, núi rừng và biển đảo, có 6 hệ sinh thái đặc thù trong tỉnh, đại diện cho khu vực Đồng bằng

Sông Cửu Long là (1) hệ sinh thái rừng tràm trên đất than bùn, (2) hệ sinh thái núi đá vôi, (3) hệ sinh thái rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh ưu thế cây họ Dầu, (4) hệ sinh thái đồng cỏ ngập

nước theo mùa và (5) hệ sinh thái rừng ngập mặn, (6) hệ sinh thái rạn san hô, cỏ biển với sự đa dạng về thực vật tập trung chủ yếu tại 3 khu vực VQG U Minh Thượng, VQG Phú Quốc, rừng Đặc dụng Hòn Đất - Kiên Hà. Trong đó, phần đất liền có địa hình tương đối bằng phẳng, thấp dần từ đông bắc xuống tây nam. Tỉnh Kiên Giang có hệ động thực vật đã biết khoảng 2.340 loài, trong đó 1.480 loài thực vật với 116 loài quý hiếm được ghi trong sách đỏ và 57 loài đặc hữu; khoảng 860 loài động vật với 78 loài quý hiếm, 36 loài đặc hữu. Những năm gần đây tỉnh Kiên Giang cũng đã và đang quan tâm tới nguồn tài nguyên cây thuốc, mặc dù cũng đạt được một số kết quả rất đáng ghi nhận tuy nhiên chỉ mới là những nghiên cứu nhỏ lẻ với một số loài cây thuốc hay là chỉ là nghiên cứu không tập trung về đa dạng nguồn tài nguyên cây thuốc nơi đây. Chính vì vậy để có được dữ liệu cụ thể về sự đa dạng và tiềm năng về nguồn tài nguyên cây thuốc thì việc điều tra toàn diện nguồn tài nguyên cây thuốc tại đây sẽ làm cơ sở khoa học cho công tác bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên này cho tỉnh Kiên Giang.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Tất cả các loài thực vật bậc cao có mạch phân bố tự nhiên, có công dụng làm thuốc tại Kiên Giang (rừng Đặc dụng Hòn Đất - Kiên Hà, Vườn Quốc gia (VQG) U Minh Thượng và VQG Phú Quốc).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp chung để điều tra cây thuốc áp dụng theo “Quy trình điều tra dược liệu” của Viện Dược liệu (2006) [1].

Điều tra theo tuyến: Dựa vào bản đồ địa hình, hiện trạng rừng và sử dụng máy định vị (GPS) thiết lập 9 tuyến điều tra cho Vườn Quốc gia (VQG) U Minh Thượng, 12 tuyến cho VQG Phú Quốc và 8 tuyến cho rừng Đặc dụng Hòn Đất - Kiên Hà (tổng số 29 tuyến). Các tuyến điều tra đi qua các kiểu địa hình, các quần xã thực vật ở các hệ sinh thái đặc trưng ở hai VQG và rừng đặc dụng để khảo sát thành phần loài cây thuốc, các tuyến đó cắt ngang các vùng đại diện cho khu vực nghiên cứu. Từ tuyến chính, các tuyến phụ theo kiểu xương cá được mở về hai phía. Trung bình 1,5 km chiều dài của tuyến chính lại có 2 tuyến phụ được mở ra. Thu mẫu và ghi nhận tất cả các loài cây thuốc xuất hiện ở dọc hai bên tuyến trong phạm vi mỗi bên 10 m.

Phương pháp giám định tên loài: Sử dụng phương pháp so sánh hình thái, đối chiếu bản mô tả trong các tài liệu chuyên ngành như: Từ điển

cây thuốc Việt Nam [2], Cây cỏ Việt Nam [3], Cây thuốc và động vật làm thuốc ở Việt Nam [4], Danh lục cây thuốc Việt Nam (2016) [5], Thực vật chí Đông Dương [6], Thực vật chí Trung Hoa [7]. Tên khoa học của loài (danh pháp họ, chi, loài) được chỉnh lý theo cuốn “*Danh lục các loài thực vật Việt Nam*” (2003, 2005) [8], kết hợp luật danh pháp quốc tế trên các trang www.tropicos.org [9], www.ipni.org [10], Plant of the world online [11].

Thu mẫu tiêu bản cây thuốc: Các tiêu bản cây thuốc được thu thập và xử lý theo phương pháp của Nguyễn Nghĩa Thìn (2007) [12] và được lưu giữ tại Phòng Tiêu bản Trung tâm Tài nguyên Dược liệu - Viện Dược liệu.

Phương pháp xác định công dụng: Công dụng của từng cây thuốc được xác định dựa trên tên khoa học đã được định danh và tra cứu trong ba tài liệu chuyên ngành về cây thuốc: Từ điển cây thuốc Việt Nam [2], Cây thuốc và vị thuốc Việt Nam [13], Cây thuốc và động vật làm thuốc [4].

Phương pháp đánh giá mức độ nguy cấp của các loài cây thuốc: theo Sách đỏ Việt Nam (2007) [14], Danh lục đỏ Việt Nam (2007) [15], Danh lục đỏ cây thuốc Việt Nam (2019) [16]; Nghị định 06/2019/NĐ-CP về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp [17], Nghị định 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp [18]; Theo Cites [19] và IUCN [20].

Phương pháp điều tra, phỏng vấn cộng đồng: Điều tra, phỏng vấn những người dân, các thầy thuốc có nhiều kinh nghiệm, kiến thức về khai thác, chế biến và sử dụng dược liệu tại địa phương.

Xử lý số liệu: Số liệu thu thập các thông tin tài nguyên cây thuốc được nhập và xử lý bằng phần Microsoft Excel 2010 để đánh giá tính đa dạng thành phần loài cây thuốc.

2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Thời gian điều tra: Từ tháng 01 năm 2018 đến tháng 09 năm 2020.

Địa điểm điều tra: Rừng Đặc dụng Hòn Đất - Kiên Hà, VQG U Minh Thượng và VQG Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

Xử lý nội nghiệp được tiến hành tại Viện Dược liệu (Bộ Y tế).

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Đa dạng thành phần loài cây thuốc ở tỉnh Kiên Giang

Tổng hợp các kết quả từ điều tra thực địa và các dữ liệu thu thập đã ghi nhận 1.124 loài cây thuốc thuộc 562 chi, 152 họ, 9 lớp, 6 ngành thực vật có giá trị làm thuốc cho khu hệ thực vật tỉnh Kiên Giang (Bảng 1).

Bảng 1. Số lượng loài cây thuốc trong các ngành thực vật tại tỉnh Kiên Giang

TT	Ngành	Lớp	Họ	Chi	Loài
1	Ngành Dương xỉ - Pteridophyta		13	25	40
		Lớp Dương xỉ - Polypodiopsida	11	23	34
		Lớp Lưỡi rắn - Ophioglossopsida	1	1	1
		Lớp Thủy cừu - Isoetopsida	1	1	5
2	Ngành Thông đất - Lycopodiophyta	Lớp Thông đất - Lycopodiopsida	1	3	4
3	Ngành Thông - Pinophyta	Lớp Thông - Pinopsida	1	3	4
4	Ngành Tuế - Cycadophyta	Lớp Tuế - Cycadopsida	1	1	2
5	Ngành Dây gắm - Gnetophyta	Lớp Dây gắm - Gnetopsida	1	1	5
6	Ngành Ngọc lan - Magnoliophyta		135	529	1.069
		Lớp Hành - Liliopsida	25	82	157
		Lớp Ngọc lan - Magnoliopsida	110	447	912
Tổng cộng			152	562	1.124

Bảng 1 cho thấy ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) có số lượng loài cây thuốc phong phú nhất, chiếm số lượng vượt trội với 1.069 loài (chiếm khoảng 95,11%) tổng số loài cây thuốc đã ghi nhận được, 529 chi (chiếm 94,13%), 135 họ (chiếm 88,82%). Ngành Dương xỉ (Pteridophyta) với 40 loài (chiếm 3,56%), 25 chi (chiếm 4,45%), 14 họ (chiếm 9,21%). Tiếp theo là ngành Gắm (Gnetophyta) với 5 loài (chiếm 0,44%), 1 chi (chiếm 0,19%) thuộc 1 họ (chiếm 0,66%). Hai ngành có số lượng giống nhau là ngành Thông (Pinophyta) và ngành Thông đất (Lycopodiophyta) với mỗi ngành có số lượng 1 họ (chiếm 0,66%), 3 chi (chiếm 0,53%) và 4 loài (chiếm 0,36%). Ngành Tuế (Cycadophyta) với số lượng thấp nhất chỉ 2 loài (chiếm 0,18%), 1 chi (chiếm 0,19%) thuộc 1 họ

(chiếm 0,66%). Kết quả này cho thấy sự đa dạng cây thuốc ở tỉnh Kiên Giang chủ yếu thuộc ngành Ngọc lan. Trong đó lớp Ngọc lan (Magnoliopsida) chiếm ưu thế với 912 loài (chiếm 81,14%), 447 chi (chiếm 79,54%) và 110 họ (chiếm 72,36%). Lớp Hành (Liliopsida) có số lượng các taxa thực vật làm thuốc thấp hơn với 157 loài (chiếm 13,96%), 82 chi (chiếm 14,59%) và 25 họ (chiếm 16,45%). Kết quả này khẳng định ngành Ngọc lan nói chung và lớp Ngọc lan nói riêng đóng vai trò chủ đạo và đặc trưng cho nguồn tài nguyên cây thuốc ở tỉnh Kiên Giang.

3.2. Đa dạng các taxa cây thuốc ở bậc họ và chi

Tính đa dạng cây thuốc ở tỉnh Kiên Giang còn được xem xét ở bậc họ và chi. Đa dạng ở bậc họ chính là độ giàu ở chi và loài của một họ thực vật (Bảng 2).

Bảng 2. Các họ thực vật có nhiều chi, loài làm thuốc ở tỉnh Kiên Giang

TT	Họ	Loài		
		Tên Việt Nam	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Rubiaceae	Họ Cà phê	77	6,85
2	Fabaceae	Họ Đậu	67	5,96
3	Malvaceae	Họ Bông	48	4,27
4	Euphorbiaceae	Họ Thầu dầu	46	4,09
5	Apocynaceae	Họ Trúc đào	41	3,65
6	Phyllanthaceae	Họ Diệp hạ châu	40	3,56
7	Lamiaceae	Họ Hoa môi	33	2,94
8	Annonaceae	Họ Na	27	2,40
9	Asteraceae	Họ Cúc	25	2,22
10	Cyperaceae	Họ Cói	24	2,14
Tổng			428	38,08
Các họ còn lại			696	61,92

Kết quả Bảng 2 cho thấy 10 họ giàu loài nhất có từ 24 loài đến 77 loài với tổng số loài là 428 loài chiếm 38,08% tổng số loài cây thuốc. Trong các họ giàu loài thì họ Cà phê (Rubiaceae) có số lượng loài nhiều nhất là 77 loài (chiếm 6,85%), tiếp theo là họ Đậu (Fabaceae) có 67 loài (chiếm 5,96%), họ Bông (Malvaceae) có 48 loài (chiếm

4,27%), họ Thầu dầu (Euphorbiaceae) với 46 loài (chiếm 4,09%)... 142 họ còn lại có 696 loài (chiếm 61,92%).

Tính đa dạng của mỗi chi thực vật là độ giàu loài của chi thực vật. Phân tích sâu hơn tính đa dạng loài cây thuốc trong mỗi chi thực vật được tổng hợp ở Bảng 3.

Bảng 3. Các chi thực vật có nhiều loài làm thuốc ở tỉnh Kiên Giang

TT	Chi	Họ	Loài	Tỷ lệ (%)
1	<i>Syzygium</i>	Myrtaceae	23	2,05
2	<i>Ficus</i>	Moraceae	21	1,87
3	<i>Cyperus</i>	Cyperaceae	11	0,98
4	<i>Garcinia</i>	Clusiaceae	11	0,98
5	<i>Antidesma</i>	Phyllanthaceae	11	0,98
6	<i>Lasianthus</i>	Rubiaceae	11	0,98
7	<i>Croton</i>	Euphorbiaceae	10	0,89
8	<i>Pterospermum</i>	Malvaceae	10	0,89
9	<i>Calophyllum</i>	Clusiaceae	9	0,80
10	<i>Ardisia</i>	Primulaceae	9	0,80
11	<i>Cinnamomum</i>	Lauraceae	9	0,80
Tổng			135	12,01
Các loài còn lại			989	87,99

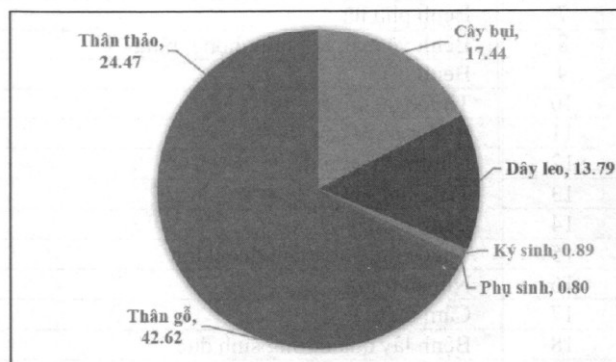
Bảng 3 cho thấy số lượng loài cây thuốc trong các chi khá cao có sự chênh lệch khá rõ giữa các chi. Cụ thể, chi *Syzygium* thuộc họ Sim (Myrtaceae) chiếm số lượng loài cao nhất 23 loài (chiếm 2,05%). Kế đến là chi *Ficus* thuộc họ Dâu tằm (Moraceae) có 21 loài (chiếm 1,87%), 4 chi có cùng số lượng 11 loài là các chi *Cyperus* (Cyperaceae), *Garcinia* (Clusiaceae), *Antidesma* (Phyllanthaceae), *Lasianthus* (Rubiaceae)... Các chi còn lại có số loài giao động từ 1-8 loài/chi, tổng số loài trong nhóm này là 989 loài (chiếm 87,99%) đã góp phần làm đa dạng nguồn tài nguyên cây thuốc tại tỉnh Kiên Giang.

3.3. Đa dạng các dạng sống cây thuốc ở tỉnh Kiên Giang

Phân tích tính đa dạng về dạng sống và phân bố của các loài cây thuốc giúp cho định hướng dễ dàng nguồn nguyên liệu sẽ khai thác và sử dụng. Dựa trên kết quả nghiên cứu, cây thuốc ở tỉnh Kiên Giang được chia thành 6 nhóm dạng sống chính là cây gỗ (đại và trung mộc), cây bụi/ bụi trườn, cây thân thảo/cỏ, dây leo, phụ sinh và kí sinh. Kết quả nghiên cứu dạng sống được trình bày ở Hình 1.

Trong tổng số 1.124 loài cây thuốc ở tỉnh Kiên Giang thì nhóm cây thân gỗ có 479 loài

(chiếm 42,62%) cao nhất so với 5 dạng sống còn lại, kể đến là nhóm cây thân thảo/cỏ có 275 loài (chiếm 24,47%), nhóm cây bụi/bụi trườn với 196 loài (17,44%), nhóm cây thân leo là 155 loài (chiếm 13,79%) và nhóm thực vật ký sinh và phụ sinh chiếm tỷ lệ thấp nhất là 10 loài (chiếm 0,89%) và 9 loài (chiếm 0,80%). Điều này cho thấy nhóm cây thân gỗ có giá trị làm thuốc chiếm ưu thế, còn các nhóm thân thảo, cây bụi và dây leo cũng có giá trị làm thuốc, tuy nhiên những nhóm này thì chiếm tỷ lệ ít hơn so với nhóm cây thân gỗ và cả 3 nhóm này có số lượng loài tương đối đồng đều với nhau.

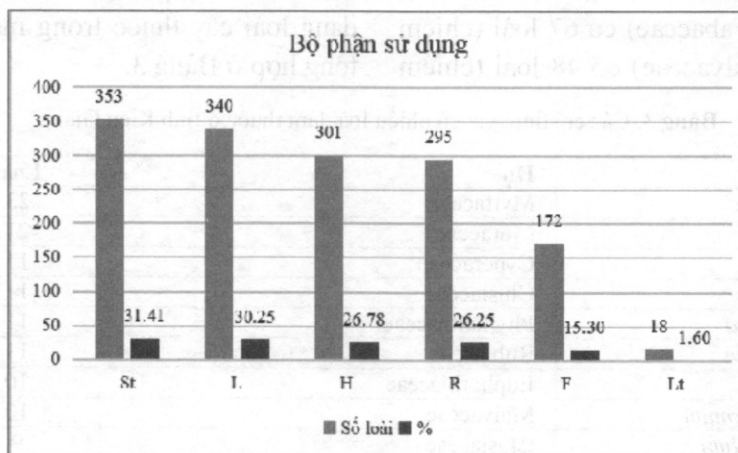


Hình 1. Dạng sống các loài cây thuốc ở tỉnh Kiên Giang

3.4. Đa dạng các bộ phận sử dụng cây thuốc ở tỉnh Kiên Giang

Dựa trên kết quả điều tra và các tài liệu chuyên ngành của Đỗ Tất Lợi (2006) [13], Võ Văn Chi (2012) [2], Viện Dược liệu (2016) [5], giá trị sử

dụng của cây thuốc tại tỉnh Kiên Giang được chia thành 6 nhóm bộ phận sử dụng chính là cả cây (H), hoa/quả/hạt (F), thân/vỏ (St), lá/cành (L), rễ/rễ củ/củ (R) và nhựa/mủ (Lt). Kết quả nghiên cứu giá trị sử dụng cây thuốc được trình bày trong Hình 2.



Hình 2. Đa dạng bộ phận sử dụng cây thuốc tại tỉnh Kiên Giang
* Ghi chú: Một loài có thể sử dụng 1 đến nhiều bộ phận khác nhau

Hình 2 cho thấy nhóm cây thuốc sử dụng thân/vỏ (St) chiếm ưu thế với 353 loài chiếm 31,41%, tiếp theo là nhóm sử dụng lá/cành (L) có 340 loài (chiếm 30,25%), thứ 3 là nhóm sử dụng cả cây (H) với 301 loài (chiếm 26,78%), nhóm sử dụng rễ/rễ củ/củ (R) với 295 loài (chiếm 26,25%), nhóm sử dụng hoa/quả/hạt (F) có 172 loài chiếm 15,30%, nhóm sử dụng nhựa/mủ thấp nhất với 18 loài (chiếm 1,60%).

3.5. Đa dạng nhóm bệnh chữa trị của cây thuốc tại tỉnh Kiên Giang

Dựa trên các kết quả nghiên cứu thực địa và căn cứ trên vào các tài liệu của Đỗ Tất Lợi (2006) [13], Võ Văn Chi (2012) [2], thông tư Bộ Y tế (2013) [21], kết quả phân tích các loài cây thuốc ở tỉnh Kiên Giang để chữa trị 20 nhóm bệnh khác nhau thể hiện ở Bảng 4.

Bảng 4. Số lượng và tỷ lệ các loài cây thuốc ở các nhóm bệnh

TT	Nhóm Bệnh	Số loài*	Tỷ lệ %
1	Bệnh ngoài da	393	34,96
2	Bệnh về gan, thận, mật, đường tiết niệu	328	29,18
3	Bệnh về đường tiêu hoá	295	26,25
4	Bệnh về đường hô hấp	276	24,56
5	Bệnh tê thấp, đau nhức, xương khớp	261	23,22
6	Bệnh đau đầu, cảm, sốt	209	18,59
7	Bệnh phụ nữ	180	16,01
8	Bệnh về mắt, tai, mũi, họng, răng	166	14,77
9	Bệnh lỵ	150	13,35
10	Thuốc bổ dưỡng	83	7,38
11	Bị động vật cắn	78	6,94
12	Nhóm cây giải độc	71	6,32
13	Trị giun, sán	69	6,14
14	Bệnh dạ dày	56	4,98
15	Thuốc ngủ, an thần, thần kinh	55	4,89
16	Nhuận tràng	38	3,38
17	Cầm máu	32	2,85
18	Bệnh lây qua đường sinh dục	24	2,14
19	Bệnh tim mạch	23	2,05
20	Bệnh huyết áp	15	1,33

* Ghi chú: Một loài có 1 đến nhiều giá trị sử dụng khác nhau.

Bảng 4 cho thấy nhóm cây thuốc chữa các bệnh ngoài da chiếm tỷ lệ cao nhất có 393 loài (chiếm 34,96%), tiếp theo là nhóm cây thuốc chữa bệnh về gan, thận, mật, đường tiết niệu có 328 loài (chiếm 29,18%), kế tiếp là nhóm cây thuốc chữa các bệnh về đường tiêu hóa có 295 loài (chiếm 26,25%) đây là 3 nhóm bệnh có số lượng cây thuốc nhiều nhất.

3.7. Các loài cây thuốc quý hiếm cần ưu tiên bảo tồn tại tỉnh Kiên Giang

Dựa vào Sách đỏ Việt Nam (2007) [14], Danh lục đỏ Việt Nam (2007) [15], Danh lục đỏ cây thuốc Việt Nam (2019) [16], Nghị định 06/2019/NĐ-CP [17], Nghị định 84/2021/NĐ-CP [18], Cites (2023) [19] và IUCN (2022) [20], trong số các cây thuốc ở tỉnh Kiên Giang đã xác định được 65 loài cây thuốc quý hiếm cần ưu tiên bảo tồn cụ thể ở Bảng 5:

Bảng 5. Danh sách các loài cây thuốc quý hiếm cần ưu tiên bảo tồn tại tỉnh Kiên Giang

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Họ	Sách đỏ Việt Nam 2007	Danh lục đỏ Việt Nam 2007	Danh lục đỏ cây thuốc 2019	Nghị định 06 và 84	IUCN	CITES
1.	<i>Melanorrhoea laccifera</i> Pierre.	Sơn tiền	Anacardiaceae	VU A1a,d+2d, B1+2a	VU A1a,d+2d, B1+2a				
2.	<i>Anaxagorea luzonensis</i> A. Gray.	Đầu ngỗng	Annonaceae	VU A1c+2c, B1+3b	VU A1c+2c, B1+3b				
3.	<i>Xylopia pierrei</i> Hance	Giền trắng	Annonaceae	VU A1a,c,d	VU A1a,c,d			VU	
4.	<i>Rauwolfia micrantha</i> Hook.f.	Ba gạc lá mỏng	Apocynaceae	VU A1c,d	VU A1c,d	VU B2a,b(iii,iv, v)			
5.	<i>Rauwolfia verticillata</i> (Lour.) Baill.	Ba gạc Cam bột	Apocynaceae	VU A1c	VU A1c	VU A1a,c			
6.	<i>Sarcostemma acidum</i> (Roxb.) Voigt	Tiết cần	Apocynaceae	EN B1+2a	EN B1+2a				
7.	<i>Spirolobium cambodianum</i> Baill.	Luân thủy Cam bột	Apocynaceae	VU B1+2b,c	VU B1+2b,c				
8.	<i>Asarum</i> sp.	Tế tân	Aristolochiaceae				II A		
9.	<i>Peliosanthes teta</i> Andrews.	Sâm mây	Asparagaceae	VU A1c,d	VU A1c,d	VU B2a,b(ii,iii,i v)			
10.	<i>Fernandoa brilletii</i> (Dop) Steenis	Đinh thối	Bignoniaceae				II A		
11.	<i>Markhamia stipulata</i> (Wall.) Seem.	Thiệt đỉnh lá bẹ	Bignoniaceae	VU B1+2e	VU B1+2e				
12.	<i>Lumnitzera littorea</i> (Jack) Voigt	Cóc đỏ	Combretaceae	VU A1a,c,d	VU A1a,c,d				
13.	<i>Actinostemma tenerum</i> Griff.	Bình tráp	Cucurbitaceae	VU A1c,d	VU A1c,d				
14.	<i>Trichosanthes kirilowii</i> Maxim.	Bạc bát (Qua lâu)	Cucurbitaceae	VU A1c,d, B1+2c	VU A1c,d, B1+2c				
15.	<i>Cycas circinalis</i> L.	Thiên tuế tròn	Cycadaceae				Nhóm II	EN	
16.	<i>Cycas clivicola</i> K.D.Hill	Tuế lược	Cycadaceae				Nhóm II	LC	
17.	<i>Tacca palmata</i> Blume	Nửa chân vịt	Dioscoreaceae	VU A1a,c,d	VU A1a,c,d				
18.	<i>Dipterocarpus dyeri</i> Pierre ex Laness.	Dây song năng	Dipterocarpaceae	VU A1c,d+2c,d	VU A1c,d+2c,d				
19.	<i>Dipterocarpus grandiflorus</i> (Blanco) Blanco	Dầu hoa to	Dipterocarpaceae	VU A1c,d+2c,d	VU A1c,d+2c,d			EN	
20.	<i>Hopea ferrea</i> Pierre in Lan.	Săng đào	Dipterocarpaceae	EN A1c,d+2c,d, B1+2c,d,e	EN A1c,d+2c,d, B1+2c,d,e				
21.	<i>Hopea reticulata</i> Tardieu	Sao mạng	Dipterocarpaceae				I A		
22.	<i>Diospyros candolleana</i> Wight	Thị Candoll	Ebenaceae					VU	
23.	<i>Elaeocarpus hygrophilus</i> Kurz	Cà na	Elaeocarpaceae	VU A2c, B1+2a,b	VU A2c, B1+2a,b				
24.	<i>Croton touranensis</i> Gagnep.	Củ đèn Đà Nẵng	Euphorbiaceae	VU A1c,d	VU A1c,d			VU	
25.	<i>Dalbergia candenatensis</i> (Dennst.) Prain.	Trắc một hột (Me nước)	Fabaceae						Phụ lục II
26.	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> Pierre.	Trắc (Cắm lại Nam bộ)	Fabaceae	EN A1a,c,d	EN A1a,c,d		Nhóm II		Phụ lục II
27.	<i>Dalbergia horrida</i> var. <i>glabrescens</i> (Prain) Thoth. & Nair	Trắc nhiều hoa	Fabaceae						Phụ lục II
28.	<i>Dalbergia parviflora</i> Roxb.	Trắc hoa nhỏ	Fabaceae						Phụ lục II
29.	<i>Dalbergia pierreana</i> Prain	Trắc Pierre	Fabaceae						Phụ lục II
30.	<i>Dalbergia ramosa</i> Roxb.	Trắc dây	Fabaceae				Nhóm II		Phụ lục II
31.	<i>Dalbergia volubilis</i> Roxb.	Trắc leo	Fabaceae						Phụ lục II
32.	<i>Strychnos nitida</i> G. Don.	Củ chi láng	Loganiaceae	EN B1+2b	EN B1+2b				
33.	<i>Dysoxylum cauliflorum</i> Hiern.	Huỳnh dân hoa ở thân	Meliaceae	VU A1a,c,d+2d					
34.	<i>Dysoxylum loureirii</i> Pierre.	Huỳnh dâng	Meliaceae	VU A1a,c,d+2d	VU A1a,c,d+2d				

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Họ	Sách đỏ Việt Nam 2007	Danh lục đỏ Việt Nam 2007	Danh lục đỏ cây thuốc 2019	Nghị định 06 và 84	IUCN	CITES
35.	<i>Stephania longa</i> Lour.	Dây lồi tiền	Menispermaceae				II A		
36.	<i>Stephania rotunda</i> Lour.	Bình vôi	Menispermaceae				II A		
37.	<i>Knema saxatilis</i> W.J.de Wilde	Máu chó đá	Myristicaceae					VU	
38.	<i>Knema sessiflora</i> W.J.de Wilde	Máu chó không cọng	Myristicaceae					VU	
39.	<i>Nepenthes mirabilis</i> (Lour.) Druce	Nắp ấm hoa đôi	Nepenthaceae						Phụ lục II
40.	<i>Nepenthes thorelii</i> Lecomte	Bình nước Thorel	Nepenthaceae						Phụ lục II
41.	<i>Cymbidium aloifolium</i> (L.) Sw.	Lan lô hội	Orchidaceae				II A		Phụ lục II
42.	<i>Cymbidium finlaysonianum</i> Lindl.	Đoạn kiếm Finlayson	Orchidaceae				II A		Phụ lục II
43.	<i>Cymbidium macrorhizon</i> Lindl.	Hoàng lan hoại sinh	Orchidaceae				II A		Phụ lục II
44.	<i>Dendrobium acinaciforme</i> Roxb.	Kim thoa hoàng thảo	Orchidaceae				II A		Phụ lục II
45.	<i>Dendrobium albopurpureum</i> (Seidenf.) Schuit. & Peter B.Adams	Phong lan	Orchidaceae				II A		Phụ lục II
46.	<i>Dendrobium aloifolium</i> (Blume) Rchb.f.	Móng rồng	Orchidaceae				II A		Phụ lục II
47.	<i>Dendrobium crumenatum</i> Sw.	Thạch hộc	Orchidaceae				II A		Phụ lục II
48.	<i>Dendrobium intricatum</i> Gagnep.	Luồn	Orchidaceae				II A		Phụ lục II
49.	<i>Dendrobium ochraceum</i> De Wild.	Cánh sét	Orchidaceae	EN A1d, B1+2b,c	EN A1d, B1+2b,c		II A		Phụ lục II
50.	<i>Dendrobium terminale</i> E.C.Parish & Rchb.f.	Lan trầm	Orchidaceae				II A		Phụ lục II
51.	<i>Dendrobium truncatum</i> Lindl.	Hoàng thảo hoa nhút	Orchidaceae				II A		Phụ lục II
52.	<i>Eria foetida</i> Aver.	Nữ lan hôi	Orchidaceae				II A		Phụ lục II
53.	<i>Eria tomentosa</i> (J.Koenig) Hook.f.	Tuyết nhung	Orchidaceae				II A		Phụ lục II
54.	<i>Habenaria rhodocheila</i> Hance	Hà biền lưỡi đỏ	Orchidaceae				II A		Phụ lục II
55.	<i>Habenaria rumphii</i> (Brongn.) Lindl.	Hà biền Rumph	Orchidaceae				II A		Phụ lục II
56.	<i>Liparis acutissima</i> Rchb.f.	Nhân điệp rất nhọn	Orchidaceae				II A		Phụ lục II
57.	<i>Pholidota leveilleana</i> Schltr.	Tục đoạn Leveillé	Orchidaceae				II A		Phụ lục II
58.	<i>Thrixspermum centipeda</i> Lour.	Mao từ rít	Orchidaceae				II A		Phụ lục II
59.	<i>Alleizettella rubra</i> Pit.	Ai lợi	Rubiaceae	VU A1a,c	VU A1a,c			VU	
60.	<i>Hydnophytum formicarum</i> Jack.	Kỳ nam kiến	Rubiaceae	EN A1b,d, B1+2b,e	EN A1b,d, B1+2b,e	EN A2a,c,d B2a,b(ii,iii,iv,v)			
61.	<i>Psydrax dicoccos</i> Gaertn.	Xương cá	Rubiaceae	VU A1c,B1+2c	VU A1c, B1+2c			VU	
62.	<i>Glycosmis crassifolia</i> Ridl.	Cơm rượu lá mập	Rutaceae					CR	
63.	<i>Murraya glabra</i> (Guillaumin) Swingle	Nguyệt quới nhẵn	Rutaceae	VU A1a,c,d	VU A1a,c,d				
64.	<i>Camellia dormoyana</i> (Pierre) Sealy	Trà Dormoy	Theaceae			VU B2a,b(ii,iii,iv)		DD	
65.	<i>Aquilaria crassna</i> Pierre ex Lecomte	Dó bầu	Thymelaeaceae	EN A1c,d, B1+2b,c,e	EN A1c,d, B1+2b,c,e	CR A1a,c,d		CR	Phụ lục II

Ghi chú: VU - Vulnerable (Sắp bị nguy cấp), EN - Endangered (Đang bị nguy cấp); CR- Criticaaly Endangered (Cực kỳ bị nguy cấp).

Kết quả điều tra đã xác định được 65 loài là những loài cây thuốc có nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng không chỉ ở tỉnh Kiên Giang mà cả Việt Nam và trên thế giới do số lượng cá thể rất ít, phân bố không tập trung và bị khai thác làm thuốc, lấy gỗ... Do vậy, cần có những chính sách hợp lý để bảo vệ, nhân giống và nuôi trồng trong tự nhiên.

4. Kết luận

Nghiên cứu đã xác định được 1.124 loài cây thuốc thuộc 562 chi, 152 họ, 9 lớp, 6 ngành thực

vật có giá trị làm thuốc cho tỉnh Kiên Giang (Gnetophyta, Pteridophyta, Magnoliophyta, Pinophyta, Lycopodiophyta và Cycadophyta). Trong đó, ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) là đa dạng nhất chiếm 95,11% tổng số loài. 10 họ có số lượng loại cao nhất là Rubiaceae, Fabaceae, Malvaceae, Euphorbiaceae, Apocynaceae, Phyllanthaceae, Lamiaceae, Annonaceae, Asteraceae và Cyperaceae.

Đã ghi nhận 6 dạng sống của cây thuốc gồm: nhóm cây thân gỗ có 479 loài, chiếm 42,62%,

tiếp theo là nhóm cây thân thảo có 275 loài (24,47%), nhóm cây bụi/bụi trườn có 196 loài (17,44%), nhóm dây leo có 155 loài (13,79%), nhóm thực vật ký sinh có 10 loài (0,89%), thấp nhất là nhóm cây phụ sinh với 8 loài (0,80%).

Nhóm cây thuốc sử dụng thân/vỏ (St) chiếm số lượng lớn với 353 loài, chiếm 31,41%, tiếp theo là nhóm sử dụng lá/cành (L) có 340 loài (30,25%), thứ 3 là nhóm sử dụng cả cây (H) với 301 loài (26,78%), nhóm sử dụng rễ/rễ củ/củ (R) với 295 loài (26,25%), nhóm sử dụng hoa/quả/hạt (F) có 172 loài (15,30%), nhóm sử dụng nhựa/mủ thấp nhất với 18 loài (1,60%).

Các loài cây thuốc tại đây có khả năng điều trị 20 nhóm bệnh khác nhau, trong đó có 3 nhóm bệnh có số lượng loài cây thuốc nhiều nhất là nhóm cây thuốc chữa bệnh ngoài da có 393 loài, chiếm 34,96%, tiếp theo là nhóm cây thuốc chữa bệnh về gan, thận, mật, đường tiết niệu có 328 loài (29,18%), nhóm cây thuốc chữa các bệnh về

đường tiêu hóa có 295 loài (26,25%).

Có 65 loài cây thuốc bị đe dọa được ghi nhận trong Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ cây thuốc Việt Nam (2019), Nghị định 06/2019/NĐ-CP, Nghị định 84/2021/NĐ-CP, Cites (2023) và IUCN (2022) là những loài cây thuốc quý hiếm và nguy cấp cần ưu tiên bảo tồn tại tỉnh Kiên Giang.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được thực hiện từ sự tài trợ kinh phí của chương trình Tây Nam Bộ để thực hiện đề tài: “Đánh giá hiện trạng và tiềm năng phát triển nguồn tài nguyên cây thuốc và nghiên cứu bảo tồn, trồng trọt một số loài cây thuốc ở một số tỉnh vùng Tây Nam Bộ [TNB.ĐT/14-19/C16]”. Các tác giả xin chân thành cảm ơn Ban Chỉ đạo chương trình Tây Nam Bộ, UBND Tỉnh, Sở, Hội Đông Y tỉnh Kiên Giang, Ban quản lý Rừng Đặc dụng Hòn Đất - Kiên Hà, VQG U Minh Thượng, VQG Phú Quốc và người dân địa phương đã tạo điều kiện và hỗ trợ trong suốt quá trình thực hiện khảo sát nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo

1. Viện Dược liệu, (2006), Nghiên cứu thuốc từ thảo dược, NXB Khoa học và Kỹ thuật.
2. Võ Văn Chi (2012), Từ điển cây thuốc Việt Nam, NXB Y học tp.HCM.
3. Phạm Hoàng Hộ (1999 - 2000), Cây cỏ Việt Nam, quyển I, II, III, NXB Trẻ tp.HCM.
4. Đỗ Huy Bích (2013), Cây thuốc và Động vật làm thuốc ở Việt Nam, NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội, T. I & T. II (2004), T. III (2013).
5. Viện Dược liệu (2016), Danh lục cây thuốc Việt Nam, NXB Khoa học và Kỹ thuật.
6. Gagnepain F. (1908), Zingiberacées. In: Lecomte H. ed, *Flore Générale de l'Indo-Chine*, Masson & Co., Paris, 6, 1244 pages.
7. Wu Z., Raven P. H., Hong D. (2011), Flora of China 19, Science Press, Beijing and Missouri Botanical Garden Press, St. Louis, 694.
8. Nguyễn Tiến Bân (2003 - 2005), Danh lục các loài thực vật Việt Nam, tập I, II, NXB Nông nghiệp, Hà Nội, 2.498 tr.
9. www.tropicos.org [https://www.tropicos.org/home] (Truy cập tháng 26 tháng 9 năm 2020).
10. www.ipni.org [https://www.ipni.org/] (Truy cập tháng 26 tháng 9 năm 2020).
11. Plant of the world online [https://powo.science.kew.org/] (Truy cập tháng 26 tháng 12 năm 2022).
12. Nguyễn Nghĩa Thìn (2007), Các phương pháp nghiên cứu thực vật, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
13. Đỗ Tất Lợi (2006), Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam, NXB Y học.
14. Bộ Khoa học và công nghệ (2007), Sách đỏ Việt Nam, Phần II: Thực vật, NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Hà Nội.
15. Bộ Khoa học và công nghệ (2007), Danh lục đỏ Việt Nam, NXB Khoa học tự nhiên và Công nghệ Hà Nội.
16. Nguyễn Tập (2019), Danh lục đỏ cây thuốc Việt Nam, *Tạp chí Dược liệu*, 24(6), 319-328.
17. Chính phủ (2019), Nghị định 06/2019/NĐ-CP về Quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.
18. Chính phủ (2021), Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.
19. https://cites.org/eng/app/appendices.php (truy cập ngày 22/08/2023).
20. IUCN Red List of Threatened Species (truy cập ngày 22/08/2023).
21. Bộ Y tế (2013), Thông tư số 40/2013/TT-BYT, ngày 18/11/2013 về việc ban hành danh mục thuốc thiết yếu thuốc đông y và thuốc từ dược liệu lần IV.

Tạp chí Dược liệu, tập 29, số 1/2024 (Trang 59 - 64)

ĐÁNH GIÁ ĐA DẠNG DI TRUYỀN MỘT SỐ LOÀI KIM NGÂN THƯỜNG SỬ DỤNG LÀM THUỐC Ở VIỆT NAM

Đinh Thanh Giảng¹, Trần Thị Kim Dung¹, Nguyễn Hữu Đức Thịnh², Vũ Minh Hải², Nguyễn Văn Khiêm^{1,*}

¹Viện Dược liệu; ²Học viện Nông nghiệp Việt Nam

*Email: ngvankhiem@yahoo.com

(Nhận bài ngày 21 tháng 11 năm 2023)

Tóm tắt

Kim ngân đã được sử dụng làm thuốc cổ truyền để điều trị nhiều chứng bệnh khác nhau. Ở Việt Nam, có 11 loài trong chi *Lonicera* phân bố tự nhiên từ miền Bắc cho tới Tây Nguyên. Các loài *Lonicera japonica*, *L. confusa* và *L. macrantha* thường được sử dụng làm thuốc phổ biến ở Việt Nam. Trong nghiên cứu này, tổng cộng 20 mẫu của 3 loài kim ngân thu thập ở Việt Nam đã được đánh giá đa dạng di truyền bằng chỉ thị ISSR. Sử dụng 10 môi chọn lọc đã tạo ra trung bình 8,5 loci/môi, tỷ lệ đa hình là 85,53%. Chỉ số sai khác giữa các cặp môi (Rp) cao nhất là 6,4 (môi U824), thấp nhất là 2,6 (môi U815) và chỉ số